

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Khanh	Phó Chủ tịch
Ông Thiệu Quang Quyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 23 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023



Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

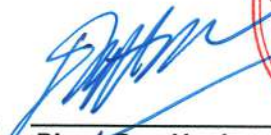
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.538.237.286	67.305.253.696
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.521.291.891	15.694.828.454
111	1. Tiền		6.021.291.891	10.694.828.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.256.545.143	42.163.468.806
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.113.478.477	22.427.839.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.866.074.461	877.244.156
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	19.676.045.757	7.269.297.208
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.454.964.746	12.323.106.451
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(854.018.298)	(734.018.298)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.741.541.985	2.833.286.205
141	1. Hàng tồn kho		1.750.337.985	2.842.082.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.018.858.267	6.613.670.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.018.857.867	553.183.879
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.980.937.025
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	400	79.549.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		953.340.893.113	1.040.173.975.695
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.324.600.000	24.600.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	4.300.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	24.600.000	24.600.000
220	II. Tài sản cố định		843.233.155.233	918.002.002.044
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	843.233.155.233	918.002.002.044
222	- Nguyên giá		1.503.179.172.950	1.502.653.101.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.946.017.717)	(584.651.099.931)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	732.000.000	732.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		105.051.137.880	121.415.373.651
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.044.757.455	14.641.922.524
269	2. Lợi thế thương mại	13	96.006.380.425	106.773.451.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.026.879.130.399	1.107.479.229.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		539.730.780.680	695.299.858.298
310	I. Nợ ngắn hạn		213.824.531.586	276.238.103.148
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.378.767.692	7.851.494.784
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.824.619.251	3.260.983.691
314	3. Phải trả người lao động		618.582.974	829.218.834
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.434.030.275	8.541.037.324
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	83.494.056.811	133.110.690.747
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	105.851.294.842	119.501.449.516
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.334.954.636	2.188.703.147
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		888.225.105	954.525.105
330	II. Nợ dài hạn		325.906.249.094	419.061.755.150
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	325.816.249.094	418.971.755.150
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		487.148.349.719	412.179.371.093
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	487.148.349.719	412.179.371.093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.269.146.494	6.269.146.494
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.120.778.248	(4.745.879.533)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.997.879.533)	1.498.391.638
421b	LNST chưa phân phối năm nay		61.118.657.781	(6.244.271.171)
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		109.758.424.977	95.656.104.132
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.026.879.130.399	1.107.479.229.391


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	244.485.466.065	94.103.453.041
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.485.466.065	94.103.453.041
11	4. Giá vốn hàng bán	23	108.375.692.539	68.761.721.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.109.773.526	25.341.731.441
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.964.971.701	772.365.071
22	7. Chi phí tài chính	25	42.947.245.002	26.396.803.404
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.007.827.741	25.756.091.446
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		16.296.720	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.701.191.329	5.722.389.577
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.410.012.176	(6.005.096.469)
31	12. Thu nhập khác	27	1.698.433.581	534.699.341
32	13. Chi phí khác	28	66.482.155	146.524.060
40	14. Lợi nhuận khác		1.631.951.426	388.175.281
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.041.963.602	(5.616.921.188)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.820.984.976	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.220.978.626	(5.616.921.188)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61.118.657.781	(6.244.271.171)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.102.320.845	627.349.983
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.940	(198)


Nguyễn Thị Tâm Phượng
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81.041.963.602	(5.607.425.864)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.524.896.396	52.103.736.978
03	- Các khoản dự phòng		(733.748.511)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.917.697.476)	(1.084.217.912)
06	- Chi phí lãi vay		43.790.074.713	26.082.027.683
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		208.705.488.724	71.494.120.885
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		7.543.795.807	12.639.485.825
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.091.744.220	1.225.038.855
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(53.407.125.651)	(21.078.301.203)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		5.131.491.081	(3.042.885.317)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(41.126.711.657)	(22.892.496.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.058.794.859)	(285.970.800)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.300.000)	(31.052.060)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.813.587.665	38.027.939.508
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.015.859.815)	(4.924.935.345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.500.000	727.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.706.748.549)	(953.103.727)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	33.406.394.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(208.512.639.217)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(8.687.108.162)	775.411.724
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.399.216.526)	(179.481.599.580)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.303.361.643	206.064.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(166.891.269.345)	(51.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.587.907.702)	154.164.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.173.536.563)	12.710.339.928
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.694.828.454	2.984.488.526
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		7.521.291.891	15.694.828.454


Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2022****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500290578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/10/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 đồng, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 56 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xi, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Giấy chứng nhận đầu tư số 26121000040 ngày 14 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La	Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án.	Năm 2022 là năm tài chính thứ 5 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và đang được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm đối với thu nhập thu được từ dự án.

2.22 .Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thủy điện.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 .Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	2.379.962.781	1.430.626.674
Tiền gửi ngân hàng	3.641.329.110	9.264.201.780
Các khoản tương đương tiền ^(*)	1.500.000.000	5.000.000.000
	7.521.291.891	15.694.828.454

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành với lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.031.844.108	-	8.709.946.068	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	15.623.695.078	-	10.952.023.443	-
- Công ty TNHH Việt Com	-	-	2.446.494.660	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191):
- Các khách hàng khác	183.426.100	-	44.861.927	-
	23.113.478.477	(274.513.191)	22.427.839.289	(274.513.191)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	14.310.000	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (*)	11.000.000.000	-	-	-
	11.014.310.000	-	-	-

Bên khác

- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- Công ty CP Thiết bị và XD Trảng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Trung tâm thông tin - kinh tế Tài nguyên nước	-	-	120.000.000	-
- Viện Địa chất và Môi trường	222.000.000	-	111.000.000	-
- Cty Luật TNHH Tư Pháp Sài Gòn	200.000.000	-	-	-

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công hạng mục "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La".

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác (tiếp theo)</i>				
- Chi nhánh TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	220.940.445	-	-	-
- Các đối tượng khác	794.104.860	(4.788.000)	231.525.000	(4.788.000)
	1.851.764.461	(419.507.156)	877.244.156	(299.507.156)
	12.866.074.461	(419.507.156)	877.244.156	(299.507.156)

7 .PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 .PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Tạm ứng	7.065.751.001	-	1.034.270.000	-
+ Ông Phạm Quý Đô ⁽¹⁾	1.882.800.000	-	406.700.000	-
+ Ông Trần Trung Thiện ⁽¹⁾	4.643.874.000	-	43.000.000	-
+ Các đối tượng khác	539.077.001	-	584.570.000	-
- Phải thu tiền chi hộ	211.996.921	-	10.621.186.570	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà ⁽²⁾	211.996.921	-	10.621.186.570	-
- Phải thu lãi cho vay	97.345.205	-	-	-
- Thủ lao HĐQT, BKS	336.000.000	-	252.000.000	-
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	159.997.951	(159.997.951)	159.997.951	(159.997.951)
- Kinh phí công đoàn	630.000	-	-	-
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát ⁽³⁾	557.200.000	-	220.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	26.043.668	-	35.651.930	-
	8.454.964.746	(159.997.951)	12.323.106.451	(159.997.951)

8 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Tạm ứng cho nhân viên công ty để thực hiện công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thực hiện hợp đồng "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La".

(2) Là khoản phải thu tiền điện Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoắt. Trong năm 2022, toàn bộ số dư đầu năm khoản phải thu này đã chuyển sang khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02-2021/TĐNL-XLSD.

(3) Các khoản tạm ứng thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2021 và 2022 đang chờ quyết toán.

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
b. Dài hạn		
- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	24.600.000
	24.600.000	24.600.000

9 .NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi	VND	thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng	274.513.191	-	274.513.191	-
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
b. Trả trước cho người bán	419.507.156	-	419.507.156	120.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- UBND xã Mường La	4.788.000	-	4.788.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000
c. Phải thu ngắn hạn khác	159.997.951	-	159.997.951	-
- Phải thu đối tượng các nhân viên nghỉ việc	159.997.951	-	159.997.951	-
	854.018.298	-	854.018.298	120.000.000

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.140.793.389	-	1.086.450.132	-
- Công cụ, dụng cụ	580.224.596	-	534.937.327	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	1.220.694.746	(8.796.000)
	1.750.337.985	(8.796.000)	2.842.082.205	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.634.601	18.842.254
- Chương trình vận hành hồ chứa	-	284.999.999
- Bảo hiểm nhà máy	268.753.250	249.341.626
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	172.414.528	-
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	134.224.999	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	348.713.822	-
- Chi phí khác	66.116.667	-
	1.018.857.867	553.183.879
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.226.603.806	2.232.607.472
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.769.610.983	4.153.864.874
- Chi phí nạo vét lòng hồ	4.856.017.916	7.852.899.128
- Chi phí trả trước dài hạn khác	192.524.750	402.551.050
	9.044.757.455	14.641.922.524

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	107.670.707.019
- Số dư cuối năm	107.670.707.019

13 .LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**Số phân bổ lũy kế**

- Số dư đầu năm	897.255.892
- Số phân bổ trong năm	10.767.070.702
- Số dư cuối năm	11.664.326.594

Giá trị còn lại

- Số dư đầu năm	106.773.451.127
- Số dư cuối năm	96.006.380.425

Tại ngày 20/12/2021, Công ty đã mua 52,06% cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn là xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại. Giá phí khoản đầu tư là 210.866.304.454 VND, tổng tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn 198.224.351.584 VND, lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm Công ty đạt quyền kiểm soát là 107.670.707.019 VND.

14 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	-	605.000.000	605.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	500.000.000	500.000.000	92.125.000	92.125.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	90.720.000	90.720.000	-	-
	590.720.000	590.720.000	697.125.000	697.125.000
Bên khác				
- Electric City Technology Corp	-	-	2.784.827.863	2.784.827.863
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434	694.051.434	694.051.434

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển chiến lược năng lượng	485.179.367	485.179.367	485.179.367	485.179.367
- Công ty TNHH Tư vấn KT Việt Nam - Canada	409.313.383	409.313.383	409.313.383	409.313.383
- Công ty TNHH TM và CN Tàu thủy Hải Long	385.500.000	385.500.000	385.500.000	385.500.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	306.923.862	306.923.862	306.923.862	306.923.862
Công ty CP Xây dựng - Tư vấn Thiết kế M&T	159.898.243	159.898.243	159.898.243	159.898.243
- Công ty Cổ phần Tư vấn CODESU	298.657.049	298.657.049	298.657.049	298.657.049
- Phải trả các đối tượng khác	1.048.524.354	-	1.330.018.583	-
	3.788.047.692	2.739.523.338	7.154.369.784	5.824.351.201
	4.378.767.692	3.330.243.338	7.851.494.784	6.521.476.201

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí lãi vay	9.775.477.047	7.894.360.963
- Chi phí phải trả khác	658.553.228	646.676.361
	10.434.030.275	8.541.037.324
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	3.966.667
	-	3.966.667

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	61.398.606	107.389.625
- Bảo hiểm y tế	-	527.309
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.931.806.000	81.946.531.000
+ Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	67.740.088.000	67.740.088.000
+ Cổ đông khác	14.191.718.000	14.206.443.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	1.500.852.205	1.012.490.810
- Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)	-	50.000.000.000
- Phải trả khác	-	43.752.003
	83.494.056.811	133.110.690.747
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000
c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	67.740.088.000	67.740.088.000
	67.740.088.000	67.740.088.000

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử dự án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà Công ty tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, Công ty phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Trong năm, Công ty đã hoàn tất nghĩa vụ đối với Quyết định thi hành án nói trên.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	1.334.954.636	2.188.703.147
	1.334.954.636	2.188.703.147

Tại ngày 31/12/2022, dự phòng phải trả là khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Thuyết minh 14) theo Thông báo số 000002/2023/TB-AMC ngày 06/01/2023.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 06

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Thành	8.000.000.000	2,54	8.000.000.000	2,54
- Ông Lê Quốc Hương	36.089.000.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Các cổ đông khác	10.202.200.000	3,24	10.202.200.000	3,24
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	315.000.000.000	315.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.269.146.494	6.269.146.494

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m², đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ UBND TP Hồ Chí Minh theo thuyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

21 .CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	41,00	12.300.000	1 năm, tự động gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,20	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,00	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước		325.064,00		
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,00	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (*)		55.620,00		
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 10/10/2009 đến 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, bản Săng xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		233.363,00		Từ 25/04/2015 đến 14/12/2057
Bản Săng, bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La		30.347,50		Từ 27/02/2020 đến 14/12/2057
Bản Tát Ngoẵng, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng	168.548,10	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	Từ 06/12/2021 đến 20/07/2044

(*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2020 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	66,22	66,22

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	239.052.655.103	94.103.453.041
Doanh thu bán hàng hóa	506.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.926.810.962	-
	244.485.466.065	94.103.453.041

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	104.611.703.304	68.761.721.600
Giá vốn hàng hóa đã bán	475.440.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.288.549.235	-
	108.375.692.539	68.761.721.600
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.071.444.444	-

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.934.078.408	772.365.071
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	30.893.293	-
	1.964.971.701	772.365.071
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	-

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.007.827.741	25.756.091.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.918.800	-
Chi phí phát hành trái phiếu	782.246.972	325.936.237
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 19) (*)	(853.748.511)	-
Chi phí khác	-	314.775.721
	42.947.245.002	26.396.803.404
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	24.657.534	47.905.890

(*) Hoàn nhập khoản chi phí lãi chậm nộp liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (Thuyết minh 14) theo Thông báo số 000002/2023/TB-AMC ngày 06/01/2023

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.100	-
Chi phí nhân công	2.413.354.920	2.617.953.851
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	66.325.418	367.317.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.683.881	-
Thuế, phí, và lệ phí	137.587.245	157.075.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718.921.774	41.753.105
Phân bổ lợi thế thương mại	10.767.070.702	897.255.892
Chi phí khác bằng tiền	1.585.932.289	1.641.033.613
	15.701.191.329	5.722.389.577
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	194.444.444	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	434.393.730
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	458.599.151	-
Thu nhập khác (*)	1.239.834.430	100.305.611
	1.698.433.581	534.699.341

(*) Thu nhập khác trong năm 2022 là khoản thu nhập từ việc giảm nợ gốc vay phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành căn cứ theo bản án số 969/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh ngày 29/11/2022. Tổng số gốc vay được giảm là 1.239.834.429 VND.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.380.932	125.587.542
Các khoản bị phạt	35.690.864	8.209.245
Chi phí khác	14.410.359	12.727.273
	66.482.155	146.524.060

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.662.803.395	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.158.181.581	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	3.158.181.581	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.820.984.976	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.118.657.781	(6.244.271.171)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.118.657.781	(6.244.271.171)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.500.000	31.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.940</u>	<u>(198)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.411.463.543	505.955.874
Chi phí nhân công	12.282.921.534	10.140.709.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.757.825.694	51.215.976.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.418.117.668	545.812.013
Lợi thế thương mại phân bổ	10.767.070.702	887.760.568
Chi phí khác bằng tiền	15.964.044.727	11.178.401.897
	<u>123.601.443.868</u>	<u>74.474.615.853</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022	
Đầu tư dài hạn	732.000.000
	732.000.000
Tại ngày 01/01/2022	
Đầu tư dài hạn	732.000.000
	732.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.521.291.891	-	7.521.291.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.568.443.223	24.600.000	31.593.043.223
Các khoản cho vay	19.676.045.757	4.300.000.000	23.976.045.757
	58.765.780.871	4.324.600.000	63.090.380.871
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.694.828.454	-	15.694.828.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.750.945.740	24.600.000	34.775.545.740
Các khoản cho vay	7.269.297.208	-	7.269.297.208
	57.715.071.402	24.600.000	57.739.671.402

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	105.851.294.842	325.816.249.094	431.667.543.936
Phải trả người bán, phải trả khác	87.872.824.503	90.000.000	87.962.824.503
Chi phí phải trả	10.434.030.275	-	10.434.030.275
	204.158.149.620	325.906.249.094	530.064.398.714
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	119.501.449.516	418.971.755.150	538.473.204.666
Phải trả người bán, phải trả khác	140.962.185.531	90.000.000	141.052.185.531
Chi phí phải trả	8.541.037.324	-	8.541.037.324
	269.004.672.371	419.061.755.150	688.066.427.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	239.052.655.103	506.000.000	4.926.810.962	244.485.466.065
Giá vốn hàng bán	104.611.703.304	475.440.000	3.288.549.235	108.375.692.539
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	134.440.951.799	30.560.000	1.638.261.727	136.109.773.526
Tổng chi phí mua TSCĐ	36.170.909	-	-	36.170.909
Tài sản bộ phận	1.017.007.496.967	880.251.677	8.955.210.846	1.026.842.959.490
Tài sản không phân bổ				96.738.380.425
Tổng tài sản	1.017.043.667.876	880.251.677	8.955.210.846	1.026.879.130.399
Nợ phải trả của các bộ phận	539.599.571.988	131.208.692	-	539.730.780.680
Tổng nợ phải trả	539.599.571.988	131.208.692	-	539.730.780.680

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
- Ông Vũ Ngọc Tú	60.000.000	75.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	48.000.000	-
- Ông Nguyễn Tiến Khanh	48.000.000	243.893.583
- Ông Thiều Quang Quyến	48.000.000	63.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	48.000.000	63.000.000
- Bà Đinh Thị Hạnh	36.000.000	42.900.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	24.000.000	33.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	24.000.000	33.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	60.000.000	-

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

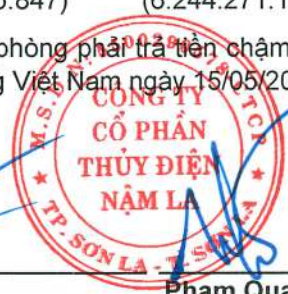
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	
a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Lợi thế thương mại	269	105.643.507.593	106.773.451.127	1.129.943.534	(*)
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	2.188.703.147	2.188.703.147	(*)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.736.384.209)	(4.745.879.533)	(9.495.324)	(*)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	96.705.368.421	95.656.104.132	(1.049.264.289)	(*)
b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.712.894.253	5.722.389.577	9.495.324	(*)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(5.607.425.864)	(5.616.921.188)	(9.495.324)	(*)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(6.234.775.847)	(6.244.271.171)	(9.495.324)	(*)

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng phải trả tiền chậm lãi nộp theo thông báo số 0454/02-2020/GM của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ngày 15/05/2020


Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu


Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Ông Vũ Ngọc Tú	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà ⁽¹⁾	7.269.297.208	-	12.406.748.549	-	19.676.045.757	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
	7.269.297.208	-	17.406.748.549	5.000.000.000	19.676.045.757	-
b. Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP ⁽²⁾	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh ⁽³⁾	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
	-	-	4.300.000.000	-	4.300.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tin chấp	8.021.063.694	7.269.297.208
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tin chấp	11.654.982.063	-

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
							VND	VND
(2)	Hợp đồng số 14/2022/HĐTD-VCP ngày 25/04/2022	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,0%/năm	12 tháng	Tin chấp	1.500.000.000	-
	Hợp đồng số 74/2022/HĐTD-VCP ngày 22/12/2022	VND	Bổ sung vốn lưu động	11,6%/năm	Từ ngày 22/12/2022 đến 23/12/2023	Tin chấp	1.000.000.000	-
(3)	Hợp đồng số 39/2022/HĐTD-NLA-XM	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,0%/năm	Từ ngày 29/12/2022 đến 30/12/2023	Tin chấp	1.800.000.000	-
							23.976.045.757	7.269.297.208

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	826.502.136.227	464.667.203.728	124.749.190.774	101.749.739	86.632.821.507	1.502.653.101.975
- Mua trong năm	-	36.170.909	979.688.906	-	-	1.015.859.815
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)	-	(61.222.727)	-	-	(489.788.840)
Phân loại lại	(143.424.057.573)	134.184.812.234	9.239.245.339	-	-	-
Số dư cuối năm	826.073.570.114	464.703.374.637	125.667.656.953	101.749.739	86.632.821.507	1.503.179.172.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	281.780.730.648	211.065.157.812	62.278.403.401	71.648.828	29.455.159.242	584.651.099.931
- Khấu hao trong năm	30.414.689.818	32.903.122.931	8.968.011.005	6.689.088	3.465.312.852	75.757.825.694
- Thanh lý, nhượng bán	(428.566.113)	-	(34.341.795)	-	-	(462.907.908)
Phân loại lại	(38.729.669.553)	64.158.257.434	(25.428.587.881)	-	-	-
Số dư cuối năm	273.037.184.800	308.126.538.177	45.783.484.730	78.337.916	32.920.472.094	659.946.017.717
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	544.721.405.579	253.602.045.916	62.470.787.373	30.100.911	57.177.662.265	918.002.002.044
Tại ngày cuối năm	553.036.385.314	156.576.836.460	79.884.172.223	23.411.823	53.712.349.413	843.233.155.233

- Các TSCĐ hữu hình của Công ty là tài sản tại Nhà máy Thủy điện Đak Glun, Nhà máy Thủy điện Nậm La và Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối năm là 738.900.954.219 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.980.857.859 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	22.021.449.516	22.021.449.516	6.303.361.643	13.191.269.345	15.133.541.814	15.133.541.814
Việt Nam Chi nhánh Hà Thành ⁽¹⁾	2.416.714.600	2.416.714.600	-	1.439.834.429	976.880.171	976.880.171
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP ⁽²⁾	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân ⁽³⁾	18.604.734.916	18.604.734.916	6.303.361.643	10.751.434.916	14.156.661.643	14.156.661.643
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	97.480.000.000	97.480.000.000	90.717.753.028	97.480.000.000	90.717.753.028	90.717.753.028
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam -						
Chi nhánh Bình Dương, Bình						
Phước ⁽⁴⁾	50.100.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	50.100.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương						
Việt Nam - CN Hà Thành ⁽⁵⁾	43.780.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	43.780.000.000	32.700.000.000	32.700.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam -						
Chi nhánh Sơn La	3.600.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	3.600.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Trái phiếu phát hành (e)						
- Gốc trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	-	-	(782.246.972)	-	(782.246.972)	(782.246.972)
	119.501.449.516	119.501.449.516	97.021.114.671	110.671.269.345	105.851.294.842	105.851.294.842

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Số 144 đường Trường Chinh, Tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam -	380.372.559.822	380.372.559.822	53.000.000.000	153.700.000.000	279.672.559.822	279.672.559.822
Chi nhánh Bình Dương, Bình	133.600.000.000	133.600.000.000	-	50.100.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000
Phước ⁽⁴⁾						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	186.708.559.822	186.708.559.822	-	55.000.000.000	131.708.559.822	131.708.559.822
Việt Nam - CN Hà Thành ⁽⁵⁾						
- Ngân hàng phát triển Việt Nam -	18.064.000.000	18.064.000.000	-	3.600.000.000	14.464.000.000	14.464.000.000
Chi nhánh Sơn La ⁽⁶⁾						
- Ông Vũ Ngọc Tú ⁽⁷⁾	42.000.000.000	42.000.000.000	3.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Bà Trần Thị Tuất ⁽⁸⁾	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ông Nguyễn Phúc Linh ⁽⁹⁾	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Trái phiếu phát hành (e)	136.079.195.328	136.079.195.328	-	(782.246.972)	136.861.442.300	136.861.442.300
- Gốc trái phiếu	138.100.000.000	138.100.000.000	-	-	138.100.000.000	138.100.000.000
- Chi phí phát hành giảm trừ vào gốc trái phiếu	(2.020.804.672)	(2.020.804.672)	-	(782.246.972)	(1.238.557.700)	(1.238.557.700)
	516.451.755.150	516.451.755.150	53.000.000.000	152.917.753.028	416.534.002.122	416.534.002.122
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(97.480.000.000)	(97.480.000.000)	(90.717.753.028)	(97.480.000.000)	(90.717.753.028)	(90.717.753.028)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	418.971.755.150	418.971.755.150			325.816.249.094	325.816.249.094

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp của bên thứ 3
(2)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng	9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(3)	Vay cá nhân	03 - 12 tháng	9% - 10%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

d. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(4)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	180 tháng	6,9 - 9,6%/năm	Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Đăkglun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun
(5)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	120 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Thanh toán tài cấu trúc dự nợ các khoản vay theo các hợp đồng trung dài hạn số 1612-ĐĐ-CG/HĐTĐ-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 và 1712-ĐĐ-CG/HĐTĐ-LienVietPostBank ngày 17/06/2012 ký giữa Bên vay và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô; là các chi phí đầu tư hợp pháp đã thanh toán đối với Dự án	Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án thủy điện Nậm La, quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện số 43/EVNNPC-B9 ngày 30/07/2010 ký giữa Công ty cổ phần Thủy điện Nậm La và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và các biện pháp đảm bảo khác theo yêu cầu của bên cho vay
(6)	Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	180 tháng	9,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Tài sản hình thành sau đầu tư dự án và các tài sản có thể hình thành trong tương lai.
(7)	Ông Vũ Ngọc Tú	36 tháng	0,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(8)	Bà Trần Thị Tuế	36 tháng	20%/năm	Thi hành án theo phán quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh và Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh (Thuyết minh 19)	Tín chấp
(9)	Ông Nguyễn Phúc Linh	36 tháng	14%/năm		Tín chấp

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.249.505.530	12.396.694.460	12.559.432.463	-	1.086.767.527
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.548.927	-	5.820.984.976	2.058.794.859	-	3.682.641.190
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.853.170	932.364.643	918.509.553	-	23.708.260
- Thuế Tài nguyên (*)	-	1.490.914.853	20.406.325.817	20.959.561.846	-	937.678.824
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	400	510.710.138	6.648.950.556	6.065.837.244	400	1.093.823.450
	79.549.327	3.260.983.691	46.208.320.452	42.565.135.965	400	6.824.619.251

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	17.279.443.698	-	338.548.590.192
Lỗ trong năm trước	-	-	(6.244.271.171)	627.349.983	(5.616.921.188)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	95.028.754.149	95.028.754.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.750.000.000)	-	(15.750.000.000)
Giảm khác	-	-	(31.052.060)	-	(31.052.060)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	6.269.146.494	(4.745.879.533)	95.656.104.132	412.179.371.093
Lãi trong năm nay	-	-	61.118.657.781	14.102.320.845	75.220.978.626
Thù lao HĐQT và BKS (*)	-	-	(252.000.000)	-	(252.000.000)
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	6.269.146.494	56.120.778.248	109.758.424.977	487.148.349.719

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022.